

Bản án số: 82/2021/DS - PT

Ngày: 30/9/2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T - luật sư Văn phòng luật sư TH - đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (Có mặt)

Bị đơn: Bà Bùi Thị C, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cụ Phạm Thị N, sinh năm 1929 (đã chết)

* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

1. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm V, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm CT, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Trần Quốc D, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

4. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm LT, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái nguyên.

5. Ông Trần Văn V, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 21, phường GS, TP TN, tỉnh Thái Nguyên

6. Bà Trần Thị H, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm ĐH, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

7. Ông Trần Văn H1 (đã chết năm 2007)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1:

Bà Bùi Thị C (vợ ông H1) (Có mặt)

Anh Trần Chí H2, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Anh Trần Văn H3, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Chị Trần Thị Kim H4, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Anh H2, anh H3 và chị H4 (các con của ông H1) cùng uỷ quyền cho mẹ đẻ là bà Bùi Thị C.

8. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1969 (Có mặt).

9. Ông Trần Văn Q1, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N là: ông Trần Quốc D, sinh năm 1955

10. Bà Vũ Thị H5 (vợ ông M), sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

11. Ủy ban nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Q1 D1- Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thế H6 - Chức vụ: Phó Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người làm chứng:

1 Ông Trần Duy H7, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

2 Ông Phạm Văn M, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

3 Ông Hà Văn H7, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Văn M trình bày: Năm 1999, gia đình ông M được cấp một sổ bìa xanh giao đất lâm nghiệp số 7922 ngày 31/12/1999 trong đó có lô 52, với diện tích 2,47ha. Năm 2001, ông được UBND huyện Đồng Hỷ cấp GCNQSD đất số S477259 với diện tích 29.400m² trong đó có thửa số 52, tờ bản đồ số 11 là 24.700m² thuộc xóm MH, xã CT. Hiện nay, toàn bộ diện tích đất của thửa số 52, tờ bản đồ số 11 bà C đang sử dụng và trồng keo. Nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị C trả lại thửa số 52, tờ bản đồ số 11, ông nhất trí diện tích thực tế theo kết quả đo đạc tháng 05 năm 2018 là 13.000m².

Theo đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai, lời khai tại phiên tòa của bị đơn (bà Bùi Thị C): Toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 52, tờ bản đồ số 11 là 24.700m² thuộc xóm MH, xã CT mà ông M khởi kiện bà là của mẹ chồng bà (cụ Phạm Thị N) cho vợ chồng bà từ ngày 01/02/1999, bà C vẫn trồng keo từ đó đến nay. Việc cho đất, anh em nhà bà C làm chứng và cụ N vẫn còn sống. Đến tháng 5/1999 khi có đợt đo đất ông Trần Văn M đã tự ý đo một nửa đất rừng mà cụ N cho vợ chồng bà C mà gia đình không được biết. Sau khi biết, cụ N vẫn tuyên bố cho bà C diện tích đất trên, vợ chồng ông M đã đồng ý nhưng không hủy GCNQSD đất và hứa là sẽ sửa đổi khi có đợt đo khác, sau đó ông M làm đơn khởi kiện yêu cầu trả lại đất bà không nhất trí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cụ Phạm Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong quá trình giải quyết khi còn sống trình bày: Hai vợ chồng cụ khai phá mảnh đất có diện tích khoảng 3 ha trước kia trồng sắn, ngô, năm 1997 chồng cụ là cụ M1 mất các con đã xây dựng gia đình và ra ở riêng cụ đã chia hết đất cho các con chỉ để lại mảnh đất trên để dưỡng già nếu con nào nuôi cụ thì cho người đó, vào tháng 02/1999 cụ có viết một giấy viết tay cho con Trần Văn H1 tiếp tục sử dụng thửa đất đó, nhưng năm 2001 thửa đất đó lại được UBND huyện cấp cho con trai là Trần Văn M mà trước đó cụ đã cho con Trần Văn H1. Cụ N khẳng định chưa bao giờ cho con Trần Văn M. Nay cụ làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho cụ, đề nghị HĐXX công nhận diện tích đất ông M đang khởi kiện là của chị C nếu không được thì trả lại cho cụ

Tại bản tự khai, ông Trần Văn Q (em trai ông M, em chồng bà C) trình bày: Toàn bộ diện tích đất ông M và bà C đang tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ để ông khai phá từ năm 1970. Bố mẹ ông vẫn sử dụng, khai thác để tra mố, trồng sắn đến năm 1999 thì mẹ ông cho vợ chồng ông H1, bà C. Bố ông mất năm 1997, anh H1 mất năm 2007. Từ năm 1999 đến nay bà C vẫn trồng keo. Khi mẹ ông cho vợ chồng bà C vào năm 1999, ông Q, ông D, ông Q1 đều biết và đều ký vào biên bản cho. Biên bản này đã được trưởng xóm và UBND xã CT chứng thực. Việc ông M khởi kiện bà C là không đúng vì diện tích đất trên là của mẹ ông đã cho vợ chồng bà C.

Tại bản tự khai, ông Trần Văn Q1 (em trai ông M, em chồng bà C) trình bày: Toàn bộ diện tích đất ông M và bà C đang tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ để ông khai phá từ năm 1970. Bố mẹ ông vẫn sử dụng, khai thác để tra mố, trồng sắn đến năm 1999 vợ chồng ông H1, bà C xin thửa đất trên thì mẹ ông cho ông H1. Bố ông mất năm 1997, anh H1 mất năm 2007. Từ năm 1999 đến nay bà C vẫn trồng keo. Khi mẹ ông cho vợ chồng chị C vào năm 1999, có ông và ông Q, ông D đều biết và đều ký vào biên bản cho. Giấy cho đất này đã được trưởng xóm và UBND xã CT chứng thực. Việc ông M khởi kiện bà C là không đúng vì diện tích đất trên là của mẹ ông đã cho vợ chồng bà C.

Bà Vũ Thị H5 (vợ ông M) khai: Nguồn gốc của thửa đất rừng số 52, tờ bản đồ 11 xã CT trước đây là của bố mẹ ông M khai phá từ những năm 1978, 1979. Sau đó đến năm 1985 thì bố mẹ chồng cho vợ chồng bà. Đến năm 1999, gia đình bà được UBND huyện Đồng Hỷ có quyết định giao đất, giao rừng để quản lý sử dụng là 2,47ha, thuộc thửa 52, tờ bản đồ 11. Đến năm 2001 thì được cấp GCNQSD đất trong đó có thửa 52, tờ bản đồ 11 diện tích 24.700m². Đến năm 2003, 2004 chồng bà là ông M đã cho vợ chồng em chú là ông H1, bà C mượn để canh tác diện tích đất trên, mẹ chồng bà có nói khi nào bà C thu hoạch xong thì sẽ bảo trả cho vợ chồng bà. Đến năm 2013, khi bà C thu hoạch xong thì chồng bà có đề nghị bà C trả đất nhưng bà C không đồng ý. Bà H5 đề nghị Tòa án buộc bà C phải trả lại thửa 52, tờ bản đồ 11 cho vợ chồng bà sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị N1 (chị ông M) trình bày: Bà là con đầu của cụ M1 và cụ N, năm 1978 bà đi lấy chồng và không được bố mẹ chia tài sản gì, việc mẹ bà cho đất thì bà không được biết. Bà không có yêu cầu gì về tài sản bố mẹ bà để lại, nếu có chia thì bà cũng từ chối nhận di sản. Quan điểm của bà hiện nay các em có tranh chấp đất với nhau thì đề nghị căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị S (chị ông M) trình bày: Bà là con thứ hai của cụ M1 và cụ N, bà đi lấy chồng và không được bố mẹ chia tài sản gì, việc mẹ bà cho đất thì đến năm 2014 bà được biết. Bà không có yêu cầu gì về tài sản bố mẹ bà để lại. Quan điểm của bà hiện nay các em có tranh chấp đất thì đề nghị không liên quan gì.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị T1 (em ông M) trình bày: Nguồn gốc của thửa đất rừng số 52, tờ bản đồ 11 xã CT trước đây là của bố mẹ, bà đi lấy chồng và không được bố mẹ chia tài sản gì, việc mẹ bà cho đất thì bà không được biết. Bà không có yêu cầu gì về tài sản bố mẹ bà để lại. Quan điểm của bà có tranh chấp đất thì đề nghị ai được cấp thì người đó có quyền.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ông Trần Văn V (em ông M) trình bày: Nguồn gốc của thửa đất rừng số 52, tờ bản đồ 11 xã CT trước đây là của bố mẹ ông, việc mẹ ông cho đất thì ông không được biết. Ông không có yêu cầu gì về tài sản bố mẹ ông để lại. Quan điểm của ông không liên quan gì.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị H (em ông M) trình bày: Nguồn gốc của thửa đất rừng số 52, tờ bản đồ 11 xã CT trước đây là của bố mẹ, bà đi lấy chồng và không được bố mẹ chia tài sản gì, việc mẹ bà cho đất thì bà không được biết. Bà không có yêu cầu gì về tài sản bố mẹ bà để lại. Quan điểm của bà có tranh chấp đất thì đề nghị ai được cấp thì người đó có quyền.

Tại bản tự khai của đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đồng Hỷ trình bày: Theo đơn khởi kiện ông M yêu cầu Tòa án đòi lại quyền sử dụng đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, diện tích 24.700m², mục đích sử dụng rừng trồng, được UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 12/2/2001 tại giấy chứng nhận QSD đất số

S477259 vào sổ cấp giấy số 00128. Hiện nay toàn bộ diện tích đất trên do bà C đang sử dụng trồng keo.

Quan điểm của UBND huyện: Tại thời điểm năm 2001 xã CT chưa được đo đạc bản đồ địa chính. Ông Trần Văn M được cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, diện tích 24.700m² theo bản đồ lâm nghiệp năm 1999. Hiện nay, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, diện tích 24.700m² đang bị thất lạc UBND huyện không cung cấp được cho Tòa án. UBND huyện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ căn cứ hồ sơ tài liệu và chứng cứ có liên quan, xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai của người làm chứng ông Trần Duy H7 (Nguyên Chủ tịch UBND xã CT) trình bày: Ông làm chủ tịch UBND xã từ năm 1998 đến năm 2000, vào năm 1999 ông không nhớ ngày ông có ký xác nhận đơn của cụ Phạm Thị N là vợ cụ Trần Văn M1. Đơn của cụ N có nội dung từ năm 1979 đến năm 1985 có khai phá đất trồng rừng để trồng lúa nương, đến năm 1997 cụ M1 mất các con đã xây dựng gia đình ở riêng bản thân tuổi già sức yếu không canh tác được viết giấy tặng cho con trai đẻ là Trần Văn H1 có vợ là Bùi Thị C quản lý sử dụng đến nay, trong giấy tặng cho có chữ ký của các anh Trần Văn D, Trần Văn Q1, Trần Văn Q là con của cụ N diện tích là bao nhiêu không rõ. Hiện nay diện tích đất trên gia đình bà C vẫn đang sử dụng trồng rừng.

Tại bản tự khai của người làm chứng ông Phạm Văn M (nguyên trưởng xóm MH) trình bày: Ông làm trưởng xóm từ năm 1998 đến năm 2004, vào năm 1999 ông không nhớ ngày ông có ký xác nhận đơn của cụ Phạm Thị N là vợ cụ Trần Văn M1. Đơn của cụ Ngà có nội dung từ năm 1979 đến năm 1985 có khai phá đất trồng rừng để trồng lúa nương, đến năm 1997 cụ M1 mất các con đã xây dựng gia đình ở riêng bản thân tuổi già sức yếu không canh tác được viết giấy tặng cho con trai đẻ là Trần Văn H1 có vợ là Bùi Thị C quản lý sử dụng đến nay, trong giấy tặng cho có sự thống nhất và ký xác nhận của các anh Trần Văn D, Trần Văn Q1, Trần Văn Q là con của cụ N. Hiện nay diện tích đất trên gia đình bà C vẫn đang sử dụng trồng rừng.

Sau khi hoà giải tại cơ sở, ông M, bà C không nhất trí, vụ án đã được chuyển đến Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2016/DSST ngày 14/4/2016 Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ đã quyết định:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông M về đòi quyền sử dụng đất đối với bà C về thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, bản đồ lâm nghiệp xã CT, huyện Đồng Hỷ.

2. Công nhận ông M được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, bản đồ lâm nghiệp xã CT, huyện Đồng hỷ có diện tích thực tế 10.448m² theo giấy chứng nhận QSD đất số S477259 do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 12/2/2001.

3. Buộc bà C phải có trách nhiệm giao, trả lại ông M toàn bộ diện tích thực tế 10.448m² thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, bản đồ lâm nghiệp xã CT, huyện Đồng Hỷ.

Ông M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất trên và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là 1.734 cây keo.

4. Buộc ông M phải có trách nhiệm T1 toán cho bà C giá trị tài sản trên đất là 60.690.000đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà C đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất số S477259 do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 12/2/2001 cấp cho ông M đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, bản đồ lâm nghiệp xã CT, huyện Đồng Hỷ.

6. Kiến nghị UBND huyện Đồng Hỷ chỉnh lý lại giấy chứng nhận QSD đất số S477259 do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 12/2/2001 cấp cho ông M đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, bản đồ lâm nghiệp xã CT cho đúng với diện tích thực tế 10.448m².

Do các bên đương sự không nhất trí với quyết định đã kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ kháng nghị bản án sơ thẩm. Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 37/2016/DS-PT ngày 10/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ, chấp nhận kháng cáo của các đương sự quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DSST ngày 14/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ vì các lý do:

- Tòa sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng là đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng là cháu Trần Thị Kim H4 con của ông H1 với bà C là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự.

- Chưa thu thập và đánh giá chứng cứ Tòa sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 12/2/2001 cấp cho ông M mà người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đồng Hỷ khai việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M trên cơ sở ông M tự kê khai (hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M năm 2001 đang bị thất lạc UBND huyện không cung cấp được) để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M mà không căn cứ vào nguồn gốc đất là chưa đủ căn cứ vững chắc. Bởi lẽ các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của cụ M1, cụ N. Ông M khai cụ M1, cụ N cho ông từ năm 1986 khi ông ra ở riêng nhưng không cung cấp được chứng cứ về việc cụ M1, cụ N cho ông đất. Cụ N còn sống khẳng định là chưa bao giờ cho ông M. Đến năm 1999 cụ N cho vợ chồng ông H1 bà C sử dụng trồng cây, khi cho có biên bản họp gia đình và xác nhận của UBND xã CT. Do vậy cần thu thập thêm chứng cứ về việc tại thời điểm UBND huyện Đồng Hỷ khai việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M thì ai đang trực tiếp sử dụng để có cơ sở đánh giá việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M trên cơ sở ông M tự kê khai đất có nguồn gốc đất là của cụ M1, cụ N có đúng không.

- Bị đơn bà C đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất của UBND huyện Đồng Hỷ cấp cho ông M ngày 12/02/2001 và công nhận quyền sử dụng đất của bà C phải được coi là yêu cầu phản tố của bị đơn với nguyên đơn.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án cũng đã khắc phục những thiếu sót, vi phạm về tố tụng và nội dung mà bản án phúc thẩm đã nêu. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ theo đúng trình tự Bộ luật tố tụng dân sự quy định đồng thời tiếp tục tiến hành hoà giải cho hai bên đương sự thoả thuận trên cơ sở tự nguyện nhưng không có kết quả, các bên vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Vì vậy vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm lại.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ các Điều 25, 32a, 35, 138, 142, 160, 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 nay là các Điều 26; 34; 39; 147; 220; 264 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; các Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 255; 256; 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UTVBQH 12 ngày 27/02/2009 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nay là Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M về đòi quyền sử dụng đất đối với bà Bùi Thị C về thửa đất số 52, tờ bản đồ 11 tại xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị C hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 477259 do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 12/2/2001 cấp cho ông Trần Văn M đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, diện tích là 24.700m² thuộc xóm MH, xã CT, huyện ĐH.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị N giao lại cho cụ N quản lý, sử dụng tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 11 có diện tích thực tế là 13.000m² (Có sơ đồ diện tích đất đo đạc tháng 5/2018 kèm theo) vị trí thửa đất cụ thể:

- Phía tây bắc tiếp giáp thửa đất số 235.
- Phía đông bắc tiếp giáp thửa 235.
- Phía tây nam tiếp giáp thửa 235 và thửa số 53.
- Phía tây tiếp giáp thửa 293, 276 và thửa 250.

* Về án phí, lệ phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc diện tích đất:

Ông Trần Văn M phải chịu là chịu là 5.200.000đ (Năm triệu, hai trăm nghìn đồng) án phí DSST do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận được trừ đi số tiền tạm ứng đã nộp 1.000.000đ tại biên lai số 0004664 ngày 25/07/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Nay còn phải nộp tiếp số tiền 4.200.000đ (Bốn triệu, hai trăm nghìn đồng).

Về nghĩa vụ chịu lệ phí thẩm định, do đặc diện tích đất tranh chấp ông M phải chịu toàn bộ chi phí đã nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Hoàn trả bà Bùi Thị C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phản tố đã nộp do yêu cầu phản tố được Tòa án chấp nhận (Tại biên lai số 0016487 ngày 08/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2019 ông M làm đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm với các lý do: Nguồn gốc đất đai là của bố mẹ ông là cụ N và cụ M1 đã cho ông từ năm 1989 đến năm 1999 ông đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay bà C chiếm giữ tài sản của ông nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại bác đơn khởi kiện của ông là không đúng, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại cho gia đình ông và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông M làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Các đương sự đang tranh chấp thửa đất số 52 tờ bản đồ số 11 bản đồ lâm nghiệp xã CT, huyện ĐH, diện tích đo đạc thực tế là 13.000m² hiện tại bà C đang quản lý trên đất không có tài sản, các đương sự không tranh chấp về tài sản trên đất.

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất: Các bên đương sự đều công nhận nguồn gốc thửa số 52, tờ bản đồ số 11 (bản đồ lâm nghiệp xã CT) là của cụ Trần Văn M1 và cụ Phạm Thị N là bố, mẹ đẻ ông M, hai cụ là bố mẹ chồng của bà C khai phá từ năm 1970. Năm 1999 ông M tự làm đơn xin cấp đất. Năm 2001 ông M được UBND huyện Đồng Hỷ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với diện tích đất trên.

Tại phiên tòa ông M xác định đất trước kia là của bố mẹ ông là cụ M1 cụ N, ông có sử dụng một thời gian và tự kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, sau đó ông cho ông H1, bà C mượn để trồng keo nhưng không có giấy tờ tài liệu nào cung cấp, lúc ông kê khai bà C vẫn đang sử dụng, tài sản cây cối trên đất là của bà C. Đến nay bà C đã thu hoạch cây cối hiện trên đất không có tài sản gì và ông cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị của cụ N và qua các phiên tòa khi cụ N còn sống đều xác định diện tích đất đang tranh chấp là của vợ chồng cụ khai phá, cụ chưa bao giờ cho ông M diện tích đất trên.

Tại bản tự khai của đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ xác định: Tại thời điểm năm 2001 xã CT chưa được đo đạc bản đồ địa chính. Ông Trần Văn M được cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 11,

diện tích 24.700m² theo bản đồ lâm nghiệp năm 1999 là ông M tự kê khai. Hiện nay, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 11, diện tích 24.700m² đang bị thất lạc UBND huyện không cung cấp được cho Tòa án. Xét thấy, khi xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ chỉ căn cứ vào hồ sơ mà không tiến hành xem xét thẩm tra nguồn gốc đất, ai đang sử dụng đất là chưa đủ căn cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M.

Ý kiến của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N đều xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ N và cụ M1 khai phá.

Ý kiến của ông H7 nguyên Chủ tịch UBND xã CT, ông M nguyên trưởng xóm MH cũng xác định nguồn gốc đất là của cụ M1 và cụ N.

[2.2] Với những căn cứ nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông M kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với bà C, chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ N, công nhận quyền sử dụng đất là của cụ N, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S477259 của UBND huyện Đồng Hỷ đã cấp cho ông M đối với diện tích đất tranh chấp thửa số 52 tờ bản đồ số 11, diện tích là 24.700m² thuộc xóm MH, xã CT, huyện ĐH là có căn cứ. Ông M kháng cáo cho rằng đất đó là của ông được bố mẹ cho nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng M nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị C đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất của UBND huyện Đồng Hỷ cấp cho ông M ngày 12/02/2001 và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp thửa số 52, tờ bản đồ số 11 là của bà theo giấy tặng cho đất ngày 01/02/1999 có các con của cụ N chứng kiến và UBND xã CT xác nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận xét nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 các đương sự đều công nhận là của cụ Trần Văn M1 và cụ Phạm Thị N hai cụ có 10 người con chung, tất cả đã ra ở riêng). Năm 1997 cụ Trần Văn M1 chết không để lại di chúc. Theo quy định của pháp luật thì thửa đất số 52 là tài sản chung của vợ chồng cụ M1, cụ N. Ngày 01/02/1999 cụ N tự mình viết giấy chuyển toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 52 cho con trai là anh Trần Văn H1 có vợ là Bùi Thị C việc cho đất anh H1 không có ý kiến của các con cụ M1 là những người thuộc hàng thừa kế của cụ M1, việc cho toàn bộ gồm cả phần tài sản chung như vậy ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1. Do đó, việc viết giấy chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà H1 C là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà C yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu độc lập của cụ N: Tại biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị của cụ N khi cụ N còn sống đều xác định diện tích đất đang tranh chấp là của vợ chồng cụ. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho cụ N. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ nhận định trên chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan cụ Phạm Thị N hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S477259 của UBND huyện Đồng Hỷ đã cấp cho ông M đối với diện tích đất tranh chấp thửa số 52 vì cấp sai nguồn gốc. Giao diện tích đất tranh chấp thửa số 52, tờ bản đồ số 11 cho cụ Ngà quản lý sử dụng là có căn cứ. Tuy nhiên hiện nay cụ N đã chết nên cần giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N quản lý diện tích đất trên, cụ thể cần giao cho ông Trần Quốc D là một trong những người con của cụ N quản lý là phù hợp.

Đối với di sản của cụ M1, cụ N các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M còn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết và con dấu trong hợp đồng tặng cho giữa cụ N với bà C ông H1, Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng tặng cho tài sản do đương sự yêu cầu giám định Tòa án không giải quyết vì cụ N và bà C không kiện nhau, không tranh chấp hợp đồng này, cụ N yêu cầu ông M trả lại đất cho cụ, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông M trả lại đất cho cụ N. Do đó không chấp nhận yêu cầu giám định của ông M.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M vì ông M là người cao tuổi.

Về nghĩa vụ chịu lệ phí thẩm định, đo đạc diện tích đất tranh chấp ông M phải chịu toàn bộ chi phí là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) (Ông M đã thực hiện xong).

Về chi phí định giá: Bị đơn bà C tự nguyện chịu (đã thực hiện xong).

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng như đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn cho bà C, cụ N làm đơn phản tố và yêu cầu độc lập là vi phạm đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy: Việc cấp sơ thẩm cho đương sự nộp đơn yêu cầu độc lập và đơn phản tố sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thủ tục tố tụng nhưng thấy rằng hủy bản án không làm thay đổi bản chất nội dung của vụ án mà chỉ làm cho vụ án kéo dài vì thực tế người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và bị đơn có đơn phản tố đã được cấp sơ thẩm giải quyết là đầy đủ nên không cần thiết phải hủy bản án như đề nghị của luật sư.

Đối với yêu cầu của luật sư đề nghị giám định chữ ký chữ viết và con dấu trong hợp đồng tặng cho đất giữa cụ N và bà C là không cần thiết như đã phân tích ở phần trên.

Ý kiến của luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đúng thẩm quyền vì liên quan đến hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án từ trước khi Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát bác kháng cáo của ông Trần Văn M, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ về phần án phí là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn M, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M đòi quyền sử dụng đất đối với bà Bùi Thị C về thửa đất số 52, tờ bản đồ 11 tại xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị C về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Đồng Hỷ cấp cho ông M ngày 12/02/2001.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N) về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S477259 đối với thửa số 52, tờ bản đồ số 11 diện tích 27.000m² tại xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên của ông Trần văn M.

Công nhận quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị N và cụ Trần Văn M1 đối với diện tích đất đo đạc thực tế là 13.000m² tại thửa số 52, tờ bản đồ số 11 tại xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Có sơ đồ kèm theo)

Buộc ông Trần Văn M trả lại cụ N diện tích đất đo đạc thực tế 13.000m² tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 11 tại xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

Giao quyền quản lý đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ 11 có diện tích thực tế là 13.000m² tại xóm MH, xã CT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên cho người đại diện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị N là ông Trần Quốc D quản lý (có sơ đồ kèm theo)

4. Về án phí, lệ phí thẩm định, định giá tài sản.

4.1. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M, trả lại ông M 1.000.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số 0004664 ngày 25/07/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Bà Bùi Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại bà C 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai số 0016487 ngày 08/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Về án phí phúc thẩm:

Ông M không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trả lại 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0016532 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên.

4.3. Về nghĩa vụ chịu lệ phí thẩm định, đo đạc diện tích đất tranh chấp ông M phải chịu toàn bộ chi phí là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) (Ông M đã thực hiện xong). Về chi phí định giá: Bị đơn bà C tự nguyện chịu (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đồng Hỷ;
- C cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Liên